

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                             | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1     | 2                                                                    | 3                               | 4                                  | 5=4-3      |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                       | 1.345.954                       | 1.345.954                          | -          |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   | 7.766                           | 7.766                              | -          |
| 1     | Lệ phí                                                               |                                 |                                    | -          |
| 2     | Phí                                                                  | 7.766                           | 7.766                              | -          |
|       | Phí thẩm định                                                        | 5.410                           | 5.410                              | -          |
|       | Phí An toàn thực phẩm                                                | 345                             | 345                                | -          |
|       | Học phí                                                              | 70                              | 70                                 | -          |
|       | Phí thẩm định cấp giấy Giám định y khoa                              | 1.941                           | 1.941                              | -          |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại                       | 1.721                           | 1.721                              | -          |
| I     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               | 1.245                           | 1.245                              | -          |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                                 |                                    | -          |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 1.245                           | 1.245                              | -          |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                               | 476                             | 476                                | -          |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 8                               | 8                                  | -          |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 469                             | 469                                | -          |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                    | 1.336.467                       | 1.336.467                          | -          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 1.336.467                       | 1.336.467                          | -          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | 91.232                          | 91.232                             | -          |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 41.452                          | 41.452                             | -          |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 49.780                          | 49.780                             | -          |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 4                               | 4                                  | -          |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       |                                 | 0                                  | -          |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                                 | 0                                  | -          |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 4                               | 4                                  | -          |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                        | 4                               | 4                                  | -          |
| -     | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                               |                                 | 0                                  | -          |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 70.174                          | 70.174                             | -          |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 29.836                          | 29.836                             | -          |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 40.338                          | 40.338                             | -          |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               | 1.031.768                       | 1.031.768                          | -          |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 722.796                         | 722.796                            | -          |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 308.972                         | 308.972                            | -          |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   | 142.423                         | 142.423                            | -          |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 74.461                          | 74.461                             | -          |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 67.962                          | 67.962                             | -          |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                | 831                             | 831                                | -          |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                                 | 0                                  | -          |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 831                             | 831                                | -          |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                                 | 0                                  | -          |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      | 35                              | 35                                 | -          |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                                 | 0                                  | -          |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 35                              | 35                                 | -          |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                                 |                                    | -          |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                                 |                                    | -          |

Ngày tháng năm 2026  
Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)

Phạm Thị Phương Hạnh

| Số TT | Nội dung                                                             | Văn Phòng<br>Sở Y tế | Chi cục<br>Dân số và<br>trẻ em | Chi cục An<br>toàn thực<br>phẩm | Trung tâm<br>Kiểm soát<br>bệnh tật | Trung tâm<br>Kiểm<br>nghiệm<br>được phẩm<br>mỹ phẩm | Trung tâm<br>Giám định<br>y khoa | Trung tâm<br>Pháp y | Trung tâm<br>cấp cứu 115 | Trung tâm<br>Bảo trợ xã<br>hội Ninh<br>Bình | Trung tâm<br>Bảo trợ xã<br>hội Nam<br>Định | Trung tâm<br>Bảo trợ xã<br>hội Hà Nam | Trung tâm<br>Phục hồi<br>chức năng<br>tâm thần<br>Ninh Bình | Bệnh viện<br>Đa khoa<br>tỉnh Ninh<br>Bình | Bệnh viện<br>Đa khoa Hà<br>Nam |
|-------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| 1     | 2                                                                    | 6                    |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                       |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 1     | Lệ phí                                                               |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 2     | Phí                                                                  |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
|       | Phí thẩm định                                                        | 5.410                |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
|       | Phí An toàn thực phẩm                                                |                      |                                | 345                             |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
|       | Học phí                                                              |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             | 70                                        |                                |
|       | Phí thẩm định cấp giấy Giám định y khoa                              |                      |                                |                                 |                                    |                                                     | 1.941                            |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại                       |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| I     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                      |                                |                                 |                                    |                                                     | 1.175                            |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             | 70                                        |                                |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                               |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |                      |                                | 8                               |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 469                  |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                    | 76.941               | 25.587                         | 12.947                          | 140.371                            | 21.853                                              | 18.186                           | 6.057               | 3.819                    | 19.863                                      | 24.932                                     | 73.678                                | 27.568                                                      | 1.130                                     | 2.994                          |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 76.941               | 25.587                         | 12.947                          | 140.371                            | 21.853                                              | 18.186                           | 6.057               | 3.819                    | 19.863                                      | 24.932                                     | 73.678                                | 27.568                                                      | 1.130                                     | 2.994                          |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | 64.889               | 17.401                         | 8.942                           | 0                                  | 0                                                   | 0                                | 0                   | 0                        | 0                                           | 0                                          | 0                                     | 0                                                           | 0                                         | 0                              |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                | 29.476               | 6.221                          | 5.756                           |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          | 35.414               | 11.181                         | 3.186                           |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 0                    | 0                              | 0                               | 0                                  | 0                                                   | 0                                | 0                   | 0                        | 0                                           | 0                                          | 0                                     | 0                                                           | 0                                         | 0                              |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                        |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| -     | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                               |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 284                  | 0                              | 0                               | 20                                 | 0                                                   | 0                                | 0                   | 0                        | 0                                           | 0                                          | 0                                     | 0                                                           | 0                                         | 0                              |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 284                  |                                |                                 | 20                                 |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               | 7.832                | 5.951                          | 3.327                           | 139.576                            | 21.853                                              | 18.186                           | 6.057               | 3.819                    | 0                                           | 0                                          | 12.546                                | 0                                                           | 1.130                                     | 2.994                          |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 | 66.546                             | 12.266                                              | 7.123                            | 3.828               | 3.038                    |                                             |                                            | 4.584                                 |                                                             |                                           |                                |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 7.832                | 5.951                          | 3.327                           | 73.029                             | 9.588                                               | 11.063                           | 2.229               | 781                      |                                             |                                            | 7.961                                 |                                                             | 1.130                                     | 2.994                          |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   | 3.926                | 2.235                          | 0                               | 601                                | 0                                                   | 0                                | 0                   | 0                        | 19.863                                      | 24.932                                     | 61.133                                | 27.568                                                      | 0                                         | 0                              |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          | 14.974                                      | 15.741                                     | 24.185                                | 17.685                                                      |                                           |                                |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 3.926                | 2.235                          |                                 | 601                                |                                                     |                                  |                     |                          | 4.889                                       | 9.191                                      | 36.947                                | 9.883                                                       |                                           |                                |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                | 0                    | 0                              | 666                             | 165                                | 0                                                   | 0                                | 0                   | 0                        | 0                                           | 0                                          | 0                                     | 0                                                           | 0                                         | 0                              |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                      |                                | 666                             | 165                                |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      | 10                   | 0                              | 12                              | 10                                 | 0                                                   | 0                                | 0                   | 0                        | 0                                           | 0                                          | 0                                     | 0                                                           | 0                                         | 0                              |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 10                   |                                | 12                              | 10                                 |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                      |                                |                                 |                                    |                                                     |                                  |                     |                          |                                             |                                            |                                       |                                                             |                                           |                                |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| Số TT | Nội dung                                                             | Trung tâm<br>Y tế Bình<br>Lục | Trung tâm<br>Y tế Phú<br>Lý | Trung tâm<br>Y tế Lý<br>Nhân | Trung tâm<br>Y tế Kim<br>Bảng | Trung tâm<br>Y tế Duy<br>Tiên | Trường<br>Cao đẳng y<br>tế Ninh<br>Bình | Trường<br>Trung cấp<br>Y tế Nam<br>Định | Trường<br>Cao đẳng y<br>tế Hà Nam |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|
| 1     | 2                                                                    |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                       |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                   |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 1     | Lệ phí                                                               |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 2     | Phí                                                                  |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
|       | Phí thăm định                                                        |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
|       | Phí An toàn thực phẩm                                                |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
|       | Học phí                                                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
|       | Phí thăm định cấp giấy Giám định y khoa                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại                       |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| I     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 2     | Chi quản lý hành chính                                               |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                    | 39.854                        | 25.876                      | 22.060                       | 23.673                        | 30.492                        | 34.483                                  | 12.679                                  | 21.756                            |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                           | 39.854                        | 25.876                      | 22.060                       | 23.673                        | 30.492                        | 34.483                                  | 12.679                                  | 21.756                            |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                               | 0                             | 0                           | 0                            | 0                             | 0                             | 0                                       | 0                                       | 0                                 |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                          |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 0                             | 0                           | 0                            | 0                             | 0                             | 0                                       | 0                                       | 0                                 |
| 2.1   | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                       |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 2.2   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 2.3   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| -     | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                        |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| -     | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                               |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 0                             | 0                           | 0                            | 0                             | 0                             | 34.483                                  | 12.679                                  | 21.756                            |
| 3.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                               |                             |                              |                               |                               | 16.232                                  | 4.270                                   | 9.335                             |
| 3.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                               |                             |                              |                               |                               | 18.251                                  | 8.409                                   | 12.422                            |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               | 39.854                        | 25.876                      | 22.060                       | 23.673                        | 30.492                        | 0                                       | 0                                       | 0                                 |
| 4.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    | 39.402                        | 20.360                      | 21.041                       | 21.868                        | 20.338                        |                                         |                                         |                                   |
| 4.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 452                           | 5.516                       | 1.019                        | 1.805                         | 10.154                        |                                         |                                         |                                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                   | 0                             | 0                           | 0                            | 0                             | 0                             | 0                                       | 0                                       | 0                                 |
| 5.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 5.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                | 0                             | 0                           | 0                            | 0                             | 0                             | 0                                       | 0                                       | 0                                 |
| 6.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 6.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      | 0                             | 0                           | 0                            | 0                             | 0                             | 0                                       | 0                                       | 0                                 |
| 8.1   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 8.2   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |                               |                             |                              |                               |                               |                                         |                                         |                                   |